|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2015/TT-BTC | *Hà Nội, ngày tháng năm 2015* |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

*Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chào bán và giao dịch sản phẩm chứng quyền.*

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định việc phát hành, niêm yết, giao dịch và thanh toán chứng quyền có bảo đảm.

2. Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm:

a) Công ty chứng khoán, ngân hàng lưu ký.

b) Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán**.**

c) Nhà đầu tư tham giagiao dịch chứng quyền.

d) Tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Ngoài các thuật ngữ đã được giải thích trong Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán (sau đây gọi là Nghị định số 58/2012/NĐ-CP) và Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 60/2015/NĐ-CP), trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

*1. Chứng quyền* *có bảo đảm* (sau đây gọi tắt là **chứng quyền**) được định nghĩa theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định 60/2015/NĐ-CP, là giao kết dân sự giữa nhà đầu tư và tổ chức phát hành chứng quyền, theo đó tổ chức phát hành có trách nhiệm ký quỹ tài sản đảm bảo tại ngân hàng lưu ký và thực hiện nghĩa vụ đối với người sở hữu chứng quyền theo các điều khoản trên Bản cáo bạch. Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm của tổ chức phát hành chứng quyền; được ưu tiên thanh toán tài sản của tổ chức phát hành chứng quyền trước chủ nợ không bảo đảm, cổ đông phổ thông, cổ đông ưu đãi trong trường hợp tổ chức phát hành giải thể, bị phá sản theo quy định pháp luật liên quan.

*2. Chứng khoán cơ sở* là chứng khoán được sử dụng làm tài sản cơ sở của chứng quyền. Các loại chứng khoán cơ sở của chứng quyền bao gồm cổ phiếu, chỉ số thị trường, chứng chỉ quỹ ETF.

*3. Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở* là tổ chức phát hành chứng khoán làm tài sản cơ sở cho chứng quyền.

*4. Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm* (sau đây gọi là tổ chức phát hành) là công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm. Tổ chức phát hành có nghĩa vụ thực hiện giao dịch chứng khoán cơ sở hoặc thanh toán khoản chênh lệch giữa giá thực hiện và giá thị trường cho người sở hữu chứng quyền khi chứng quyền được thực hiện.

*5. Ngân hàng lưu ký* là ngân hàng lưu ký không phải là người có liên quan với tổ chức phát hành chứng quyền, thực hiện việc lưu ký và giám sát tài sản do tổ chức phát hành chứng quyền ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền đã phát hành.

6. *Nhà đầu tư chứng quyền có bảo đảm* (sau đây gọi là nhà đầu tư) là tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia giao dịch chứng quyền và không bao gồm tổ chức phát hành ra chứng quyền đó.

7. *Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp* được định nghĩa theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Luật Chứng khoán.

8. *Người sở hữu chứng quyền có bảo đảm* (sau đây gọi là người sở hữu) là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền và là chủ nợ có bảo đảm của tổ chức phát hành chứng quyền.

9. *Chứng quyền mua* là chứng quyền có bảo đảm, theo đó người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo mức giá thực hiện tại thời điểm trước hoặc vào ngày đáo hạn. Tổ chức phát hành có nghĩa vụ bán chứng khoán cơ sở cho người sở hữu; hoặc có nghĩa vụ thanh toán khoản chênh lệch giá trị chứng khoán cơ sở dựa trên chênh lệch giá thực hiện và giá thị trường của chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

10. *Chứng quyền bán* là chứng quyền có bảo đảm, theo đó người sở hữu được quyền bán một số lượng chứng khoán cơ sở theo mức giá thực hiện tại thời điểm trước hoặc vào ngày đáo hạn. Tổ chức phát hành có nghĩa vụ mua chứng khoán cơ sở từ người sở hữu; hoặc có nghĩa vụ thanh toán khoản chênh lệch giá trị chứng khoán cơ sở dựa trên chênh lệch giá thực hiện và giá thị trường của chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

*11. Chứng quyền kiểu châu Âu* là chứng quyền có bảo đảm mà người sở hữu chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn.

*12. Chứng quyền kiểu Mỹ* là chứng quyền có bảo đảm mà người sở hữu được thực hiện quyền trước hoặc tại ngày đáo hạn.

*13. Giá thực hiện* là mức giá mà người sở hữu chứng quyền có quyền mua (đối với chứng quyền mua) hoặc bán (đối với chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở (cổ phiếu hoặc ETF) cho tổ chức phát hành, hoặc được tổ chức phát hành dùng để tính khoản chênh lệch thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.

14. *Chỉ số thực hiện* là mức chỉ số mà tổ chức phát hành dùng để tính khoản chênh lệch thanh toán cho người sở hữu chứng quyền dựa trên tài sản cơ sở là chỉ số thị trường.

*15. Giá chứng quyền* là giá chào bán trước khi niêm yết hoặc giá giao dịch chứng quyền trên thị trường thứ cấp.

*16. Tỷ lệ chuyển đổi* cho biết số lượng chứng quyền cần có để giao dịch một đơn vị chứng khoán cơ sở.

*17. Số nhân* là số tiền tương ứng với một điểm chỉ số và được dùng để xác định giá trị thanh toán khi thực hiện chứng quyền dựa trên tài sản cơ sở là chỉ số thị trường.

*18. Ngày đáo hạn* là ngày cuối cùng mà người sở hữu có quyền thực hiện quyền đối với chứng quyền.

*19. Hồ sơ cá nhân* bao gồm bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại phụ lục 06 kèm theo Thông tư này, bản sao có chứng thực giấy chứng minh thư nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác*.*

*20. Chứng quyền đang lưu hành* là chứng quyền đang được sở hữu bởi nhà đầu tư.

21. *Chứng quyền chưa lưu hành* là chứng quyền đã phát hành nhưng chưa được sở hữu bởi nhà đầu tư. Chứng quyền chưa lưu hành được lưu ký trên tài khoản tạo lập thị trường của tổ chức phát hành.

22. *Chứng khoán tự do chuyển nhượng* là chứng khoán đang lưu hành (đã đăng ký, lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và không bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật liên quan, hoặc không thuộc sở hữu của Nhà nước, cổ đông lớn, cổ đông nội bộ, cán bộ công nhân viên. Tổng số chứng khoán tự do chuyển nhượng được tính theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

23*. Vị thế mở* chứng quyền của tổ chức phát hành bao gồm các chứng quyền đang lưu hành chưa được thực hiện.

*24. Vị thế phòng ngừa rủi ro dự kiến* là vị thế được tính toán căn cứ trên phương án phòng ngừa rủi ro đã được tổ chức phát hành nêu trong bản cáo bạch.

*25. Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế* là vị thế được tính toán căn cứ trên vị thế thực tế có trong tài khoản phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành.

Điều 3. Quy định chung

1. Tên của chứng quyền phải phù hợp với quy định pháp luật về doanh nghiệp, được viết bằng tiếng Việt, kèm theo chữ số và kí hiệu, phát âm được và có ít nhất ba thành tố sau đây:

a) Cụm từ “chứng quyền” kèm theo tên viết tắt của chứng khoán cơ sở và tên viết tắt của tổ chức phát hành;

b) Tên viết tắt của chứng quyền mua hoặc chứng quyền bán;

c) Tên viết tắt của kiểu thực hiện quyền châu Âu hoặc thực hiện quyền kiểu Mỹ.

2. Tổ chức phát hành chỉ được chào bán chứng quyền dựa trên tài sản cơ sở là chứng khoán trong danh sách chứng khoán đáp ứng điều kiện chào bán chứng quyền do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành. Tổ chức phát hành không được chào bán chứng quyền dựa trên cổ phiếu của chính tổ chức phát hành. Chứng quyền phải được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại Việt Nam.

3. Quy định về chứng khoán cơ sở đáp ứng điều kiện chào bán chứng quyền:

a) Chứng khoán cơ sở của chứng quyền phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Là cổ phiếu đáp ứng tiêu chí về mức độ thanh khoản, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và và các tiêu chí khác theo quy chế của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; chứng chỉ quỹ ETF niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán tại Việt Nam; chỉ số thị trường do Sở Giao dịch Chứng khoán tại Việt Nam xây dựng, hoặc phối hợp xây dựng và quản lý cùng tổ chức quốc tế sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

- Không đang trong tình trạng bị cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch, không trong diện hủy niêm yết theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán;

b) Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở bảo đảm:

- Không đang trong quá trình hợp nhất, sáp nhập, giải thể hoặc đang trong tình trạng bị kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Đáp ứng tiêu chí về vốn, kết quả hoạt động kinh doanh, mức vốn hóa thị trường theo quy chế của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Không phải là người có liên quan của tổ chức phát hành chứng quyền; thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát, ban điều hành của tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở không đồng thời là thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát, ban điều hành của tổ chức phát hành chứng quyền;

- Tổ chức phát hành chứng quyền không phải là người biết thông tin nội bộ của tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở trong thời hạn tối thiểu là sáu (06) tháng, trước tháng nộp hồ sơ đăng ký phát hành và niêm yết chứng quyền.

4. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền loại bỏ chứng khoán ra khỏi danh sách chứng khoán đáp ứng điều kiện chào bán chứng quyền trong trường hợp không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều này. Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi quyết định loại bỏ chứng khoán ra khỏi danh sách nêu trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán về việc này.

5. Hạn mức chào bán chứng quyền:

a) Số lượng chứng khoán cơ sở quy đổi từ các loại chứng quyền đã phát hành của tất cả các tổ chức phát hành (kể cả chứng quyền dựa trên chứng chỉ quỹ ETF mà chứng khoán cơ sở đó là thành phần của chỉ số tham chiếu), không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết hoặc đã đáo hạn, không được vượt quá một tỷ lệ phần trăm (%) tổng số chứng khoán cơ sở tự do chuyển nhượng theo quy chế của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trong đó:

Số lượng chứng khoán cơ sở quy đổi từ chứng quyền = Số chứng quyền / Tỷ lệ chuyển đổi

Số lượng đơn vị quỹ ETF quy đổi từ số chứng quyền đã phát hành (của tất cả các tổ chức phát hành) không được vượt quá 100% tổng số chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành.

b) Tổng giá trị chứng quyền đã và đang đăng ký phát hành của một tổ chức phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết hoặc đã đáo hạn, không vượt quá một mức giá trị vốn khả dụng của tổ chức đó theo quy chế của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Đối với chứng quyền đang được tổ chức phát hành đăng ký chào bán

Tổng giá trị phát hành = Giá tại thời điểm đăng ký × Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán

- Đối với chứng quyền đã phát hành

Tổng giá trị phát hành = Giá đóng cửa của chứng quyền × Số lượng chứng quyền phát hành

c) Tổng giá trị chứng quyền đối với từng chứng khoán cơ sở trong một đợt đăng ký chào bán của tổ chức phát hành không vượt quá một mức giá trị vốn khả dụng của tổ chức đó theo quy chế của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị chứng quyền đối với từng chứng khoán cơ sở trong một đợt đăng ký chào bán = Giá chứng quyền tại thời điểm đăng ký × Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán

6. Định kỳ hàng quý, Sở giao dịch chứng khoán công bố danh sách chứng khoán đáp ứng điều kiện làm tài sản cơ sở để chào bán chứng quyền và công bố thông tin hàng ngày về hạn mức còn được phép chào bán đối với từng chứng khoán cơ sở.

CHƯƠNG II

CÁC NGHIỆP VỤ CHÍNH

Mục 1

CHÀO BÁN, NIÊM YẾT CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Điều 4. Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền

1. Công ty chứng khoán đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 21 Điều 2 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP được đăng ký chào bán chứng quyền.

2. Chứng quyền đăng ký chào bán ra công chúng phải bao gồm các nội dung sau:

a) Thông tin về loại và kiểu chứng quyền chào bán;

b) Thông tin về chứng khoán cơ sở và tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở; bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này;

c) Thời hạn của chứng quyền, bảo đảm tối thiểu là ba (03) tháng, tối đa là hai (02) năm tính từ ngày phát hành đến ngày đáo hạn;

d) Tỷ lệ chuyển đổi, giá phát hành, hệ số nhân (trong trường hợp chứng quyền dựa trên chỉ số thị trường) thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán;

e) Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán, bảo đảm tối thiểu là một triệu (1.000.000) đơn vị và là bội số của 10;

c) Đáp ứng hạn mức chào bán quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền bao gồm:

a) Giấy đăng ký chào bán chứng quyền theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy đăng ký chào bán chứng quyền phải nêu rõ giá trị và khối lượng chứng quyền chào bán dự kiến đối với từng chứng khoán cơ sở.

b) Điều lệ công ty, Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu thông qua quyết định chào bán chứng quyền. Điều lệ công ty phải sửa đổi, bổ sung điều khoản về quyền của người sở hữu chứng quyền, đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

- Phê duyệt việc chào bán chứng quyền và thông tin về đợt chào bán quy định tại khoản 2 Điều này; phương án bảo đảm thanh toán và thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với người sở hữu chứng quyền trong trường hợp tổ chức phát hành bị mất khả năng thanh toán, giải thể, phá sản.

- Phê duyệt hệ thống và quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động phát hành chứng quyền.

c) Các quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản trị rủi ro, phương án bảo đảm thanh toán cho người sở hữu chứng quyền và phương án phòng ngừa rủi ro theo mẫu quy định tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này; mô tả hệ thống quản lý rủi ro trong hoạt động phát hành chứng quyền;

d) Bản cáo bạch theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này và các tài liệu quảng cáo, thông tin giới thiệu về chứng quyền (nếu có). Bản cáo bạch phải nêu rõ điều khoản về quyền của người sở hữu chứng quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này và quy trình xử lý bảo đảm thanh toán và thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với người sở hữu chứng quyền trong trường hợp tổ chức phát bị mất khả năng thanh toán, giải thể, phá sản phù hợp với quy định tại Điều 17 Thông tư này;

đ) Danh sách kèm theo hồ sơ cá nhân theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này của tối thiểu hai (02) người hành nghề kinh doanh chứng khoán tại bộ phận quản lý rủi ro liên quan tới hoạt động phát hành chứng quyền cá nhân, kèm theo bản sao một trong các tài liệu dưới đây:

- Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

- Chứng chỉ hành nghề quản lý tài sản tại các quốc gia là thành viên của tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD); hoặc

- Đã thi đạt chứng chỉ quốc tế về phân tích đầu tư CFA bậc II (Chartered Financial Analyst level II), hoặc CIIA bậc II (Certified International Investment Analyst - Final level) hoặc các chứng chỉ quốc tế về định phí bảo hiểm, tài chính định lượng; hoặc

- Chứng chỉ quản lý rủi ro (FRM - Financial Risk Manager bậc I - do GARP cấp, PRM - Professional Risk Manager bậc III - do PRMIA cấp); hoặc

- Văn bản thạc sỹ trở lên chuyên ngành về tài chính định lượng (quantitative finance), hoặc toán tài chính (financial mathematics), hoặc kỹ sư tài chính (financial engineering) tại các quốc gia là thành viên của tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD)

e) Hợp đồng nguyên tắc về việc tiếp nhận tài sản đảm bảo thanh toán ký với ngân hàng lưu ký (nếu có);

4. Đối với tổ chức phát hành đã được cấp giấy chứng nhận chào bán chứng quyền, hồ sơ đăng ký chào bán các chứng quyền trong các đợt tiếp theo bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Các tài liệu khác quy định tại khoản 3 Điều này nếu có nội dung mới sửa đổi bổ sung hoặc thông tin liên quan mới phát sinh.

5. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc gửi kèm theo tập tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. Tổ chức phát hành chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, bảo đảm có đầy đủ những thông tin quan trọng có thể ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư. Trong thời gian hồ sơ đang được xem xét, tổ chức phát hành có nghĩa vụ cập nhật, sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu có thông tin phát sinh hoặc phát hiện thông tin không chính xác, bỏ sót thông tin hoặc thấy cần thiết phải giải trình về vấn đề có thể gây hiểu nhầm. Văn bản sửa đổi, bổ sung phải có chữ ký của những người đã ký trong hồ sơ đăng ký chào bán hoặc của những người có cùng chức danh với những người đó hoặc của người đại diện theo pháp luật của công ty.

7. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cho tổ chức phát hành. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có hiệu lực, tổ chức phát hành phải công bố Bản thông báo phát hành theo mẫu quy định tại phụ lục 09 ban hành kèm theo Thông tư này trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán và của tổ chức phát hành theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chứng quyền chỉ được chào bán sau khi tổ chức phát hành đã được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền và sau khi đã được công bố theo quy định tại khoản này.

9. Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho tổ chức phát hành là văn bản xác nhận tổ chức phát hành, hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định pháp luật.

Điều 5. Phân phối chứng quyền

1. Việc phân phối chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật chứng khoán về chào bán chứng khoán ra công chúng.
2. Tổ chức phát hành được phân phối các chứng quyền quy định tại Giấy chứng nhận chào bán. Thời hạn hoàn thành việc phân phối chứng khoán là chín mươi (90) ngày, kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán có hiệu lực. Tổ chức phát hành được đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét gia hạn việc phân phối chứng quyền nhưng tối đa không quá ba mươi ngày.

3. Tổ chức phát hành được chuyển số chứng quyền trong đợt chào bán mà chưa phân phối hết cho vào tài khoản tạo lập thị trường và được tiếp tục phân phối trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán sau khi niêm yết.

**Điều 6. Báo cáo kết quả chào bán chứng quyền và đăng ký niêm yết chứng quyền**

1. Sau khi kết thúc phân phối chào bán chứng quyền, tối thiểu không muộn quá bảy ngày làm việc liền trước ngày niêm yết dự kiến, tổ chức phát hành phải báo cáo kết quả chào bán chứng quyền cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin về kết quả chào bán, đồng thời nộp hồ sơ đăng ký lưu ký chứng quyền tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hồ sơ đăng ký niêm yết chứng quyền tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

2. Tài liệu báo cáo kết quả chào bán bao gồm:

a) Báo cáo kết quả chào bán chứng quyền theo mẫu tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này; Báo cáo phải nêu rõ số lượng chứng quyền sẽ được lưu ký vào tài khoản tạo lập thị trường của tổ chức phát hành theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này;

b) Xác nhận của ngân hàng nơi tổ chức phát hành mở tài khoản phong toả về số tiền thu được từ đợt chào bán;

c) Báo cáo về tài sản đảm bảo của tổ chức phát hành có xác nhận của ngân hàng lưu ký. Báo cáo được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hồ sơ đăng ký, lưu ký chứng quyền thực hiện theo quy chế của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hồ sơ đăng ký niêm yết thực hiện theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán.

4. Trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ và hợp lệ tài liệu báo cáo kết quả chào bán chứng quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận bằng văn bản kết quả chào bán và gửi cho tổ chức phát hành, Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, đồng thời công bố thông tin về kết quả chào bán trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

5. Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được xác nhận kết quả chào bán từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm lưu ký chứng khoán phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng quyền đồng thời thông báo bằng văn bản cho Sở giao dịch Chứng khoán nơi tổ chức phát hành đăng ký niêm yết.

6. Trong vòng hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán về việc cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng quyền cho tổ chức phát hành, Sở Giao dịch Chứng khoán phải thực hiện niêm yết chứng quyền đã phát hành.

Điều 7. Ký quỹ bảo đảm thanh toán

1. Tổ chức phát hành phải ký quỹ tài sản đảm bảo thanh toán tại ngân hàng lưu ký. Giá trị tài sản đảm bảo tối thiểu là 30% giá trị loại chứng quyền dự kiến chào bán.

2. Tài sản đảm bảo thanh toán bao gồm tiền hoặc chứng chỉ tiền gửi của tổ chức phát hành chứng quyền.

3. Tài sản bảo đảm kể cả khoản tiền lãi phát sinh từ tài sản đảm bảo phải được lưu ký tại ngân hàng lưu ký trong trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền. Tài sản này không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức phát hành hay của bất cứ bên thứ ba khác.

4. Tổ chức phát hành được nhận lãi tiền gửi trên khoản tiền bảo đảm theo thỏa thuận giữa ngân hàng lưu ký và tổ chức phát hành.

Điều 8. Đình chỉ, hủy bỏ chào bán chứng quyền ra công chúng

1. Việc đình chỉ, hủy bỏ chào bán chứng quyền ra công chúng thực hiện theo quy định pháp luật chứng khoán về chào bán ra công chúng.

2. Trong thời gian đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán, tổ chức phát hành không được chào bán các loại chứng quyền khác đã được cấp phép, đồng thời vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro cho các chứng quyền đang niêm yết mà mình phát hành.

Điều 9. Hủy niêm yết chứng quyền, tạm ngừng giao dịch

1. Chứng quyền bị hủy niêm yết trong các trường hợp sau:

a) Chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết hoặc không thể xác định được chỉ số thị trường vì các nguyên nhân bất khả kháng đã được quy định rõ tại bộ nguyên tắc về xác định chỉ số;

b) Tổng số lượng chứng khoán cơ sở được quy đổi từ các loại chứng quyền đã phát hành thuộc tất cả các tổ chức phát hành vượt quá 18% tổng số lượng chứng khoán cơ sở tự do chuyển nhượng, trong trường hợp này tổ chức phát hành buộc phải hủy niêm yết một phần số chứng quyền chưa lưu hành có thời gian đáo hạn dưới hai (02) tháng :

- Hủy niêm yết 70% số chứng quyền đã phát hành trong trường hợp số lượng chứng quyền đang lưu hành không vượt quá 10% số lượng đã phát hành;

- Hủy niêm yết 80% số lượng chứng quyền đã phát hành trong trường hợp số lượng chứng quyền đang lưu hành không vượt quá 5% số lượng đã phát hành;

c) Theo đề nghị của tổ chức phát hành hoặc trường hợp Sở Giao dịch Chứng khoán xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Tổ chức phát hành được hủy niêm yết tự nguyện một phần hoặc toàn bộ chứng quyền chưa lưu hành (có trên tài khoản tạo lập thị trường) theo nguyên tắc sau:

a) Thời điểm đề nghị hủy niêm yết phải sau thời điểm niêm yết tối thiểu là một (01) tháng;

b) Số chứng quyền còn lại (sau trừ phần dự kiến hủy niêm yết) đạt tối thiểu 10% số chứng quyền đã phát hành;

c) Tổ chức phát hành đã sở hữu toàn bộ số chứng quyền đã phát hành, thì được đề nghị hủy niêm yết tất cả số chứng quyền đã phát hành.

3. Việc hủy niêm yết chứng quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo trình tự sau:

a) Trong vòng hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày chứng quyền buộc phải hủy niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức phát hành thực hiện việc mua lại chứng quyền thông qua hoạt động tạo lập thị trường.

b) Sau khi hoàn tất việc mua lại (nếu có), tổ chức phát hành thực hiện thủ tục hủy niêm yết theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán;

c) Sau mỗi ngày giao dịch, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thông báo cho Sở Giao dịch Chứng khoán về khối lượng chứng quyền đã được nhà đầu tư thực hiện quyền, chứng quyền đã được thanh toán hoặc đã đáo hạn để thực hiện thủ tục hủy niêm yết.

4. Các chứng quyền đã được nhà đầu tư thực hiện quyền và hoàn tất việc thanh toán hoặc đã đáo hạn thì sẽ tự động bị hủy niêm yết. Trình tự, thủ tục, hồ sơ hủy niêm yết thực hiện theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán.

5. Chứng quyền bị tạm ngừng giao dịch trong các trường hợp sau đây:

a) Chỉ số cơ sở của chứng quyền bị tạm ngừng tính toán;

b) Chứng khoán cơ sở của chứng quyền bị tạm ngừng giao dịch;

c) Sự cố bất khả kháng do thiên tai, hỏa hoạn..., sự cố kỹ thuật tại hệ thống giao dịch, hệ thống thanh toán...;

d) Các trường hợp Sở Giao dịch Chứng khoán thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

6. Trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi tạm ngừng giao dịch chứng quyền, Sở Giao dịch chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đồng thời công bố thông tin về việc tạm ngừng giao dịch, nêu rõ lý do và phương án khắc phục. Hoạt động giao dịch chứng quyền phải được thực hiện trong vòng 24 giờ, kể từ các sự kiện dẫn tới việc tạm ngừng giao dịch đã được khắc phục hoặc chấm dứt.

Điều 10. Điều chỉnh chứng quyền khi chứng khoán cơ sở có thay đổi

1. Tổ chức phát hành phải điều chỉnh giá thực hiện, tỷ lệ chuyển đổi và các nội dung khác của chứng quyền quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này trong các trường hợp sau:

a) Giá chứng khoán cơ sở bị điều chỉnh do tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở chi trả cổ tức, thưởng cổ phiếu hoặc thực hiện quyền cổ đông khác;

b) Chứng khoán cơ sở chia, tách, gộp;

c) Chỉ số cơ sở được thay đổi phương pháp tính;

d) Các trường hợp khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán.

2. Trường hợp hình thành lô lẻ phát sinh từ việc điều chỉnh chứng quyền, nhà đầu tư có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại lô lẻ với mức giá xác định theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán.

3. Điều kiện và các sự kiện dẫn tới phải điều chỉnh, phương thức hoặc công thức xác định mức độ điều chỉnh quy định tại Điều này phải được công bố tại Bản cáo bạch và bản Thông báo phát hành phù hợp với quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Điều 11. Hoạt động tạo lập thị trường của tổ chức phát hành

1. Tổ chức phát hành được mở tài khoản tạo lập thị trường để thực hiện các giao dịch chứng quyền với nhà đầu tư nhằm tạo thanh khoản cho chứng quyền mà mình phát hành. Tài khoản tạo lập thị trường được quản lý tách biệt với tài khoản tự doanh hoặc được hạch toán dưới dạng tiểu khoản của tài khoản tự doanh. Tài khoản tạo lập thị trường chỉ dùng để giao dịch chứng quyền phát hành bởi chính tổ chức phát hành. Tổ chức phát hành không được sử dụng tài khoản tạo lập thị trường cho giao dịch tự doanh, môi giới hoặc các giao dịch khác.
2. Hoạt động tạo lập thị trường của tổ chức phát hành phải bảo đảm:
3. Tổ chức phát hành phải tự thực hiện hoạt động tạo lập thị trường, bao gồm các giao dịch mua, bán đối với các chứng quyền phát hành bởi chính tổ chức đó;
4. Hoạt động tạo lập thị trường được thực hiện thông qua tài khoản tạo lập thị trường. Trừ một số trường hợp theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, tổ chức phát hành phải báo giá hai chiều, giá chào mua và giá chào bán trong thời gian tạo lập thị trường. Thời gian tạo lập thị trường, phương thức báo giá, thời gian báo giá, tần suất báo giá, chênh lệch giá tối đa giữa giá chào mua và giá chào bán, tỷ lệ báo giá, khối lượng tối thiểu, khối lượng tối đa, loại lệnh giao dịch và các mức giá trong hoạt động tạo lập thị trường, các trường hợp được phép báo giá một chiều, tạm ngừng báo giá thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán;
5. Chứng quyền trong tài khoản tạo lập thị trường không được sử dụng để cầm cố, thế chấp, ký quỹ hoặc làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của tổ chức phát hành hoặc của bên thứ ba, hoặc cho vay mượn;
6. Khi thực hiện chức năng tạo lập thị trường, tổ chức phát hành được hưởng các quyền, thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán.
7. Sở Giao dịch Chứng khoán được quyền quy định phương thức xử lý vi phạm trong trường hợp tổ chức phát hành không tuân thủ quy định về tạo lập thị trường theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán.

Điều 12. Hoạt động phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành

1. Tổ chức phát hành được mở tài khoản phòng ngừa rủi ro để thực hiện các giao dịch nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro cho số chứng quyền đã phát hành và thực hiện các nghĩa vụ phát sinh đối với nhà đầu tư sở hữu chứng quyền. Tài khoản phòng ngừa rủi ro được quản lý tách biệt với tài khoản tự doanh hoặc được hạch toán dưới dạng tiểu khoản của tài khoản tự doanh. Tổ chức phát hành không được sử dụng tài khoản phòng ngừa rủi ro để thực hiện các giao dịch tự doanh, môi giới, tạo lập thị trường hoặc các giao dịch khác.

2. Hoạt động phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành phải bảo đảm:

a) Hoạt động giao dịch phòng ngừa rủi ro bao gồm các giao dịch mua, bán các chứng khoán quy định tại điểm b khoản này; vay các chứng khoán quy định tại điểm b khoản này và thực hiện các giao dịch khác phù hợp với quy định pháp luật.

b) Chứng khoán trong giao dịch phòng ngừa rủi ro bao gồm chứng khoán cơ sở và các chứng khoán phát hành dựa trên chứng khoán cơ sở đó như: trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán phái sinh, chứng quyền công ty, chứng quyền có bảo đảm do tổ chức phát hành khác chào bán, chứng chỉ quỹ ETF và các chứng khoán khác phù hợp với quy định pháp luật;

c) Chứng khoán trong tài khoản phòng ngừa rủi ro không được không được sử dụng để cầm cố, thế chấp, ký quỹ hoặc làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của tổ chức phát hành hoặc của bên thứ ba, hoặc cho vay mượn;

d) Tổ chức phát hành không được thực hiện chuyển khoản chứng khoán giữa tài khoản phòng ngừa rủi ro và tài khoản tự doanh. Hoạt động phòng ngừa rủi ro phải được thực hiện độc lập, tách biệt với hoạt động tự doanh của tổ chức phát hành. Tổ chức phát hành phải bảo đảm bộ phận quản lý rủi ro, thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro, phải hoàn toàn tách biệt với bộ phận tự doanh.

3. Trong vòng một (01) tháng sau ngày niêm yết và trong vòng một (01) tháng trước ngày đáo hạn của chứng quyền, tổ chức phát hành không được giao dịch tự doanh chứng khoán cơ sở trên tài khoản tự doanh.

4. Chi tiết hoạt động phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành phải công bố và cập nhật trong bản cáo bạch.

5. Hàng ngày tổ chức phát hành báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán các hoạt động phòng ngừa rủi ro, bao gồm thông tin về vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế và vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết của từng loại chứng quyền theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán. Sở Giao dịch Chứng khoán có thẩm quyền yêu cầu tổ chức phát hành điều chỉnh các thông số tính toán vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết trong những trường hợp mà Sở Giao dịch Chứng khoán thấy cần thiết.

Cách tính vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế và vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết của từng đợt phát hành được hướng dẫn theo Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Trường hợp tổ chức phát hành không tuân thủ phương án phòng ngừa rủi ro trong bản cáo bạch, Sở Giao dịch Chứng khoán áp dụng các biện pháp xử lý như sau:

a) Yêu cầu tổ chức phát hành giải trình và thực hiện phòng ngừa rủi ro để giảm chênh lệch xuống bằng hoặc dưới 20% nếu chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro dự kiến và vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế vượt quá 20% trong vòng ba (03) ngày giao dịch liên tục;

b) Có quyết định cảnh cáo toàn thị trường nếu tổ chức phát hành không thực hiện phòng ngừa rủi ro theo yêu cầu của Sở Giao dịch Chứng khoán nêu tại điểm a, khoản 6 Điều này sau khi bị nhắc nhở đến lần thứ ba.

Sở Giao dịch Chứng khoán có quyết định chấm dứt cảnh cáo nếu tổ chức phát hành duy trì được mức chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa dự kiến và vị thế phòng ngừa thực tế không vượt quá 20% trong vòng ba mươi (30) ngày giao dịch.

7. Định kỳ hàng tháng, Sở Giao dịch Chứng khoán báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này. Trong trường hợp tổ chức phát hành bị cảnh cáo theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền giảm hạn mức phát hành chứng quyền của tổ chức phát hành tại điểm b, khoản 7, Điều 3 Thông tư này đối với lần đăng ký chào bán kế tiếp theo quy chế của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**Mục 3**

**THANH TOÁN GIAO DỊCH VÀ THANH TOÁN THỰC HIỆN QUYỀN**

Điều 13. Hoạt động giao dịch, thanh toán giao dịch chứng quyền

1. Trong quá trình đầu tư vào chứng quyền, tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm về rủi ro và phải tuân thủ quy định pháp luật, không được thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 9 Luật Chứng khoán.
2. Ngoại trừ nhà đầu tư chuyên nghiệp, tại lần đầu tiên giao dịch chứng quyền, công ty chứng khoán có trách nhiệm giải thích chi tiết về đặc tính của chứng quyền, các rủi ro khi đầu tư vào chứng quyền đồng thời yêu cầu nhà đầu tư đọc và ký Bản cam kết về việc đã hiểu hết các rủi ro, hoàn toàn chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư và tuân thủ quy định pháp luật chứng khoán trong hoạt động đầu tư của mình.
3. Nhà đầu tư giao dịch chứng quyền thông qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán theo nguyên tắc sau:

a) Nhà đầu tư đặt lệnh giao dịch trên tài khoản giao dịch chứng khoán thông thường. Công ty chứng khoán chỉ được thực hiện lệnh khi đã bảo đảm nhà đầu tư ký quỹ đủ tiền, chứng khoán theo quy định pháp luật liên quan;

b) Hoạt động giao dịch thực hiện trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán, tuân thủ quy định pháp luật về giao dịch chứng khoán và quy chế của Sở giao dịch chứng khoán. Hoạt động thanh toán giao dịch thực hiện theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán; việc thanh toán giao dịch chứng quyền của tài khoản tạo lập thị trường được tính trên cơ sở bù trừ ròng giữa giá trị mua và giá trị bán.

4. Tổ chức hành chứng khoán cơ sở không được đầu tư, giao dịch chứng quyền liên quan.

5. Nhà đầu tư nước ngoài không bị hạn chế tỷ lệ sở hữu chứng quyền. Quỹ đại chúng chỉ được đầu tư vào chứng quyền nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro.

6. Công ty chứng khoán không được cho nhà đầu tư thực hiện giao dịch ký quỹ đối với chứng quyền.

Điều 14. Thực hiện chứng quyền

1. Nhà đầu tư chỉ được yêu cầu thực hiện chứng quyền có trên tài khoản của mình. Chứng quyền trong tài khoản tạo lập thị trường không được thực hiện.

2. Tùy thuộc vào loại chứng khoán cơ sở và đối tượng nhà đầu tư, tổ chức phát hành thực hiện chứng quyền theo một trong các phương thức dưới đây:

a) Chuyển giao chứng khoán cơ sở;

b) Thanh toán tiền.

3. Phương thức thanh toán phải được công bố tại bản cáo bạch và bản thông báo phát hành. Việc thực hiện theo phương thức thanh toán bằng tiền phải được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Chứng quyền phát hành dựa trên chứng khoán cơ sở là chỉ số thị trường;

b) Thực hiện toàn bộ hoặc một phần chứng quyền cho nhà đầu tư nước ngoài dưới hình thức thanh toán tiền do việc thực hiện dưới hình thức chuyển giao chứng khoán cơ sở dẫn tới không bảo đảm tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với chứng khoán cơ sở;

c) Theo yêu cầu của nhà đầu tư, thực hiện toàn bộ hoặc một phần chứng quyền cho nhà đầu tư dưới hình thức thanh toán bằng tiền do việc thực hiện theo phương thức chuyển giao chứng khoán cơ sở dẫn tới nhà đầu tư thuộc đối tượng áp dụng quy định pháp luật chứng khoán về giao dịch chào mua công khai hoặc thuộc đối tượng áp dụng quy định pháp luật chứng khoán về báo cáo sở hữu và công bố thông tin đối với người biết thông tin nội bộ, cổ đông lớn, người có liên quan.

Đối với các trường hợp này, tổ chức phát hành được thanh toán bằng tiền đối với phần vượt các ngưỡng sở hữu do không thực hiện được theo phương thức chuyển giao chứng khoán cơ sở.

d) Trường hợp nhà đầu tư không đặt lệnh thực hiện chứng quyền, chứng quyền ở trạng thái có lãi (in-the-money) được tự động thực hiện theo phương thức thanh toán bằng tiền vào ngày đáo hạn.

đ) Trường hợp thực hiện chứng quyền theo phương thức chuyển giao chứng khoán cơ sở làm phát sinh phần cổ phiếu nhỏ hơn 1 đơn vị cổ phiếu thì phần cổ phiếu lẻ được thanh toán bằng tiền.

4. Trường hợp nhà đầu tư đặt lệnh thực hiện chứng quyền theo phương thức chuyển giao chứng khoán cơ sở, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chuyển tiền (để thực hiện chứng quyền mua) hoặc chuyển chứng khoán (để thực hiện chứng quyền bán) theo quy định pháp luật về giao dịch chứng khoán và quy chế Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

a) Trường hợp thực hiện chứng quyền mua, khoản tiền nhà đầu tư phải thanh toán được xác định như sau:

Số tiền thanh toán = (số lượng chứng quyền /tỷ lệ chuyển đổi) × giá thực hiện.

b) Trường hợp thực hiện chứng quyền bán, số chứng khoán cơ sở nhà đầu tư phải chuyển giao được xác định như sau

Số lượng chứng khoán = số lượng chứng quyền /tỷ lệ chuyển đổi.

5. Tổ chức phát hành thanh toán hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở cho nhà đầu tư như sau:

a) Trường hợp thực hiện chứng quyền theo phương thức chuyển giao chứng khoán cơ sở:

Số chứng khoán cơ sở phải chuyển giao = Số chứng quyền / Tỷ lệ chuyển đổi.

b) Trường hợp thực hiện chứng quyền theo phương thức thanh toán tiền:

- Đối với chứng quyền mua dựa trên chứng khoán cơ sở là cổ phiếu hoặc chứng chỉ quỹ ETF:

Số tiền thanh toán = (giá thanh toán - giá thực hiện) × (số lượng chứng quyền /tỷ lệ chuyển đổi)

- Đối với chứng quyền mua dựa trên chỉ số:

Số tiền thanh toán = (chỉ số thanh toán – chỉ số thực hiện) × (số lượng chứng quyền /tỷ lệ chuyển đổi) x số nhân

- Đối với chứng quyền bán dựa trên chứng khoán cơ sở là cổ phiếu hoặc chứng chỉ quỹ ETF:

Số tiền thanh toán = (giá thực hiện - giá thanh toán) × (số lượng chứng quyền / tỷ lệ chuyển đổi)

- Đối với chứng quyền bán dựa trên chỉ số:

Số tiền thanh toán = (chỉ số thực hiện- chỉ số thanh toán) × (số lượng chứng quyền / tỷ lệ chuyển đổi) x số nhân

c) Giá thanh toán theo quy định tại điểm b khoản này phải được công bố tại bản cáo bạch và được xác định như sau:

- Là giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở (cổ phiếu, ETF) hoặc chỉ số đóng cửa tại ngày nhà đầu tư đặt lệnh yêu cầu thực hiện chứng quyền.

- Là giá khớp lệnh trung bình của tài sản cơ sở (cổ phiếu, ETF) hoặc chỉ số trung bình trong 60 phút trước phiên giao dịch khớp lệnh định kỳ đóng cửa tại ngày đáo hạn.6. Việc thanh toán tiền, chuyển giao chứng khoán cơ sở giữa tổ chức phát hành và nhà đầu tư thực hiện theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán và quy định pháp luật về giao dịch chứng khoán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chỉ tiến hành thanh toán thực hiện quyền đối với các chứng quyền có giá (in-the-money).

7. Trong vòng hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày nhà đầu tư đặt lệnh thực hiện quyền hoặc kể từ ngày đáo hạn (trong trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều này), công ty chứng khoán, thành viên lưu ký, tổ chức phát hành có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Lưu ký chứng khoán thực hiện thanh toán, chuyển giao tài sản cơ sở cho nhà đầu tư có yêu cầu thực hiện chứng quyền theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Điều 15. Các biện pháp xử lý đặc biệt

1. Các biện pháp xử lý đặc biệt được tiến hành trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức phát hành không thể thanh toán tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở trong vòng bảy (07) ngày làm việc, ngoại trừ những trường hợp do sự cố bất khả kháng về lỗi hệ thống giao dịch, hệ thống thanh toán;

b) Tổ chức phát hành bị rơi vào tình trạng giải thể theo quy định pháp luật doanh nghiệp hoặc phá sản theo quy định pháp luật về phá sản doanh nghiệp;

c) Các trường hợp khác công bố tại Bản cáo bạch hoặc các trường hợp cần thiết theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này:

a) Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ, kể từ ngày xảy ra một trong các trường hợp trên, tổ chức phát hành phải công bố thông tin và thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký Chứng khoán, Ngân hàng lưu ký;

b) Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được thông báo của tổ chức phát hành hoặc theo yêu cầu của ngân hàng lưu ký, Sở giao dịch chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi một trong các tổ chức này phát hiện tổ chức phát hành thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Trung tâm lưu ký Chứng khoán phải phong tỏa tài sản trên tài khoản phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành và Ngân hàng lưu ký phải phong tỏa tài sản đảm bảo thanh toán ký quỹ tại ngân hàng lưu ký. Các nguồn tài sản trên được sử dụng để hỗ trợ thanh toán cho nhà đầu tư sở hữu chứng quyền tùy theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư sở hữu chứng quyền tại điểm c, d, đ khoản 2 Điều này;

c) Tổ chức phát hành có trách nhiệm triệu tập Đại hội nhà đầu tư sở hữu chứng quyền. Quy trình và thủ tục triệu tập, biểu quyết thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Trường hợp tổ chức phát hành không tổ chức đại hội, nhóm nhà đầu tư sở hữu từ 10% số lượng chứng quyền chưa thực hiện được quyền triệu tập đại hội. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán có nghĩa vụ cung cấp danh sách nhà đầu tư sở hữu chứng quyền theo yêu cầu của nhóm nhà đầu tư trên. Toàn bộ chi phí liên quan đến việc tổ chức đại hội của nhóm nhà đầu tư sở hữu chứng quyền sẽ do tổ chức phát hành chi trả.

d) Trường hợp Đại hội nhà đầu tư sở hữu chứng quyền thông qua việc tổ chức phát hành bị mất khả năng thanh toán, chứng quyền sẽ được thực hiện vào ngày Đại hội nhà đầu tư thông qua quyết định theo phương thức thanh toán tiền với giá thanh toán là giá đóng cửa hoặc chỉ số đóng cửa tại ngày Đại hội nhà đầu tư thông qua quyết định, hay giá đóng cửa hoặc chỉ số đóng cửa gần nhất so với ngày Đại hội nhà đầu tư thông qua quyết định.

đ) Tổ chức phát hành, ngân hàng lưu ký có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quyết định của Đại hội nhà đầu tư sở hữu chứng quyền trong phạm vi trách nhiệm và nghĩa vụ đã cam kết tại Bản cáo bạch và Điều lệ công ty.

3. Đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này chứng quyền sẽ được thực hiện vào ngày xảy ra sự kiện đó theo phương thức thanh toán tiền với giá thanh toán là giá đóng cửa hoặc chỉ số đóng cửa vào ngày xảy ra sự kiện đó, hay giá đóng cửa hoặc chỉ số đóng cửa gần nhất so với ngày xảy ra sự kiện.

**Điều 16. Trình tự thủ tục thực hiện các biện pháp xử lý đặc biệt**

1. Trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày Đại hội nhà đầu tư sở hữu chứng quyền thông qua các phương án xử lý tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này hoặc kể từ ngày xảy ra các trường hợp tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này, tổ chức phát hành phải thông báo các biện pháp xử lý đặc biệt cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Tài liệu thông báo việc thực hiện các biện pháp xử lý đặc biệt bao gồm:

a) Thông báo về nguyên nhân và việc thực hiện các biện pháp xử lý đặc biệt;

b) Biên bản họp và nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư về việc thực hiện các phương án xử lý đặc biệt (nếu có);

c) Cam kết bằng văn bản được ký bởi đại diện theo pháp luật của tổ chức phát hành và ngân hàng lưu ký về việc chịu trách nhiệm hoàn tất các thủ tục phân phối tài sản đảm bảo thanh toán (nếu có).

3. Sau mười (10) ngày, kể từ ngày gửi thông báo, nếu Ủy ban Chứng khoán Nhà nước không có ý kiến về việc biện pháp xử lý đặc biệt, tổ chức phát hành có trách nhiệm công bố biện pháp xử lý đặc biệt trên phương tiện thông tin đại chúng. Đồng thời, tổ chức phát hành tiến hành thực hiện trình tự, thủ tục thực hiện quyền (nếu có) hoặc hủy niêm yết chứng quyền theo hướng dẫn của Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

4. Trong thời hạn năm (05) ngày, kể từ ngày hoàn tất việc thực hiện các biện pháp xử lý đặc biệt, tổ chức phát hành và ngân hàng lưu ký (nếu có) có trách nhiệm công bố thông tin về việc hoàn tất thực hiện các biện pháp xử lý đặc biệt, đồng thời thông báo kết quả cho Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.

# CHƯƠNG III

**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Điều 17. Hoạt động của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán

1. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam có quyền và trách nhiệm sau:

* + 1. Xây dựng quy chế hướng dẫn đăng ký, lưu ký, thanh toán giao dịch chứng quyền; quy trình thanh toán, chuyển giao chứng khoán cơ sở khi thực hiện chứng quyền và ban hành sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;
    2. Phối hợp hoạt động, cung cấp thông tin cho Sở Giao dịch Chứng khoán về các hoạt động chào bán, phát hành và thực hiện chứng quyền;
    3. Giám sát tài khoản tạo lập thị trường bảo đảm có đủ chứng quyền để thực hiện chức năng tạo lập thanh khoản.
    4. Thực hiện phong tỏa tài sản trên tài khoản phòng ngừa rủi ro theo quy định tại điểm b khoản 2, Điều 15 Thông tư này;
    5. Được thu các loại phí liên quan đến chứng quyền bao gồm phí đăng ký, lưu ký, thực hiện chứng quyền, thanh toán giao dịch chứng quyền theo quy định;
    6. Được cung cấp các dịch vụ khác có liên quan và thu phí dịch vụ theo quy định;
    7. Kịp thời cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo yêu cầu.

2. Sở Giao dịch Chứng khoán có quyền và trách nhiệm sau:

a) Xây dựng và ban hành quy chế hướng dẫn việc niêm yết, hủy niêm yết, giao dịch chứng quyền sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận; giám sát giao dịch và kịp thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi phát hiện các giao dịch có dấu hiệu lạm dụng thị trường, các giao dịch có dấu hiệu là các giao dịch bị cấm theo quy định pháp luật chứng khoán;

b) Xây dựng, duy trì, quản lý chỉ số thị trường sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận và được thu phí quản lý chỉ số theo quy định;

c) Xây dựng và ban hành quy chế hướng dẫn và giám sát hoạt động tạo lập thị trường của tổ chức phát hành sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Quy chế về hoạt động tạo lập thị trường phải có các nội dung liên quan tới nghĩa vụ tạo lập thị trường như thời gian tham gia tạo lập thị trường và các hệ số hoạt động như thời gian báo giá tối thiểu, tần suất báo giá, thời gian hiển thị giá, hạn chế chênh lệch giá giữa giá chào mua và giá chào bán, khối lượng chào mua, chào bán tối thiểu, tối đa (nếu có); quy định về lệnh giao dịch trong hoạt động tạo lập thị trường; các trường hợp buộc phải báo giá hai chiều, các trường hợp được phép báo giá một chiều, các trường hợp tạm ngừng tạo lập thị trường, tạm ngừng giao dịch; các quyền, nghĩa vụ khác và các hình thức xử phạt trong trường hợp không thực hiện đầy đủ chức năng tạo lập thị trường;

d) Xây dựng và ban hành quy chế giám sát hoạt động phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành, bao gồm các hình thức xử phạt trong trường hợp tổ chức không tuân thủ phương án phòng ngừa rủi ro theo khoản 6 Điều 12 Thông tư này;

đ) Xây dựng và ban hành quy chế hướng dẫn tổ chức phát hành, các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan và nhà đầu tư công bố thông tin theo quy định;

e) Phối hợp hoạt động với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán để giám sát, chia sẻ thông tin về các giao dịch của tổ chức phát hành và tổ chức tạo lập thị trường;

f) Cung cấp các dịch vụ khác trên cơ sở hợp đồng ký với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và tổ chức phát hành;

g) Xây dựng và ban hành công thức tính giá lý thuyết chứng quyền,bao gồm cả các thông số để xác định giá lý thuyết; cung cấp dịch vụ xác định giá tham chiếu, giá tài sản cơ sở cho tổ chức phát hành.

h) Thực hiện các hoạt động nhằm ổn định thị trường, bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Luật Chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

i) Được quy định và thu các loại phí liên quan đến chứng quyền bao gồm phí giao dịch, niêm yết chứng quyền;

k) Kịp thời cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo yêu cầu.

Điều 18. Hoạt động của ngân hàng lưu ký

1. Ngân hàng lưu ký do tổ chức phát hành lựa chọn phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Chứng khoán và không phải là người có liên quan của tổ chức phát hành.

2. Ngân hàng lưu ký có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện lưu giữ tài sản bảo đảm thanh toán của tổ chức phát hành; quản lý tách biệt tài sản của tổ chức phát hành với các tài sản khác của ngân hàng lưu ký;

b) Thực hiện phong tỏa tài sản đảm bảo thanh toán đã ký quỹ của tổ chức phát hành và chi trả theo quyết định của Đại hội đồng nhà đầu tư sở hữu chứng quyền theo quy định tại điểm b,c khoản 2, Điều 15 Thông tư này;

c) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán và chuyển giao tiền, chứng khoán liên quan đến hoạt động của tổ chức phát hành theo yêu cầu hợp pháp của tổ chức phát hành, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;

d) Xác nhận báo cáo do tổ chức phát hành chứng quyền lập có liên quan đến tài sản bảo đảm thanh toán;

đ) Báo cáo Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước khi phát hiện tổ chức phát hành chứng quyền vi phạm pháp luật;

e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

# CHƯƠNG IV

# QUẢNG CÁO SẢN PHẨM, BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 19. Quy định về thông tin, quảng cáo và giới thiệu sản phẩm chứng quyền

1. Bản cáo bạch phải bao hàm đầy đủ các thông tin theo mẫu quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Bản cáo bạch phải được cập nhật khi phát sinh các thông tin quan trọng hoặc được cập nhật định kỳ, tối thiểu mỗi quý một lần.
2. Bản cáo bạch phải được trình bày dễ hiểu, sử dụng ít thuật ngữ chuyên môn, được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của tổ chức phát hành đại lý phân phối và cung cấp miễn phí cho nhà đầu tư theo yêu cầu.
3. Các thông tin, quảng cáo, giới thiệu sản phẩm cung cấp cho nhà đầu tư phải đảm bảo kịp thời, đầy đủ và chính xác.
4. Tổ chức phát hành không được cung cấp thông tin, quảng cáo, giới thiệu về việc chào bán chứng quyền khi chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền.

Trường hợp cung cấp thông tin, quảng cáo, giới thiệu chứng quyền cho nhà đầu tư trước ngày chứng quyền được niêm yết, tổ chức phát hành chỉ được sử dụng trung thực và chính xác các thông tin trong Hồ sơ đăng ký phát hành và niêm yết đã gửi Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán, trong đó phải nêu rõ các thông tin về ngày phát hành và giá chào bán là thông tin dự kiến.

5. Tài liệu quảng cáo, giới thiệu sản phẩm có nội dung rõ ràng, không gây hiểu nhầm về chứng quyền là công cụ tài chính có thu nhập ổn định hoặc được bảo đảm về lợi nhuận, không được bao hàm các nhận định khiến nhà đầu tư hiểu nhầm là giá trị khoản đầu tư luôn luôn gia tăng hoặc được bảo đảm.

6. Tài liệu thông tin, quảng cáo, giới thiệu chứng quyền phải khuyến cáo nhà đầu tư về các loại hình rủi ro khi đầu tư vào chứng quyền, giải thích rõ về các phương án phòng ngừa rủi ro.

7. Tổ chức phát hành và các tổ chức, cá nhân có liên quan phải chịu trách nhiệm về nội dung, tính pháp lý của thông tin, quảng cáo và giới thiệu về sản phẩm chứng quyền của mình.

Điều 20. Nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin của tổ chức phát hành

1. Tổ chức phát hành phải gửi báo cáo định kỳ cho Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán về chứng quyền như sau:

a) Báo cáo định kỳ hàng ngày về hoạt động phòng ngừa rủi ro và số lượng đã chào bán trong ngày.

b) Báo cáo định kỳ hàng tháng các giao dịch tự doanh đối với chứng khoán cơ sở.

c) Báo cáo định kỳ hàng tháng về tuân thủ hợp đồng của tổ chức tạo lập thị trường.

d) Báo cáo định kỳ hàng tháng về số lượng phát hành trên thực tế.

e) Báo cáo định kỳ hàng tháng về vị thế mở và giá trị hiện tại của tất cả các chứng quyền.

2. Tổ chức phát hành phải gửi báo cáo bất thường cho Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán về chứng quyền như sau:

a) Báo cáo trong vòng hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi tổ chức phát hành không đáp ứng được các điều kiện chào bán chứng quyền.

b) Báo cáo trong vòng hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi ngân hàng lưu ký bị giải thể, phá sản hoặc bị kiểm soát đặc biệt theo quy định pháp luật ngân hàng.

3. Tổ chức phát hành phải công bố hoặc cung cấp cho nhà đầu tư :

a) Bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, bản thông tin phát hành;

b) Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

c) Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền;

d) Thông báo về tỷ lệ chào bán tối đa được cấp phép; lộ trình phát hành, số lượng chứng quyền dự kiến phát hành trong từng đợt;

e) Thay đổi về ngân hàng lưu ký, ngân hàng bảo lãnh thanh toán (nếu có);

f) Chấp thuận niêm yết của Sở Giao dịch Chứng khoán.

g) Quyết định hủy niêm yết của Sở Giao dịch Chứng khoán.

h) Sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến người sở hữu chứng khoán cơ sở hoặc giá chứng khoán cơ sở bao gồm

- Sự kiện doanh nghiệp ảnh hưởng nghiêm trọng đến cổ đông hoặc giá cổ phiếu dùng làm chứng khoán cơ sở cho chứng quyền.

- Sự kiện doanh nghiệp ảnh hưởng nghiêm trọng đến cổ đông hoặc giá cổ phiếu là cổ phiếu thuộc danh mục cấu thành chỉ số tham chiếu của chứng chỉ quỹ ETF dùng làm chứng khoán cơ sở cho chứng quyền.

- Thay đổi đối với chỉ số dùng làm chỉ số tham chiếu cho chứng chỉ quỹ ETF dùng làm chứng khoán cơ sở cho chứng quyền.

- Thay đổi đối với chỉ số dùng làm chứng khoán cơ sở cho chứng quyền.

i) Các thông tin khác theo quy chế của SởGiao dịch Chứng khoán nơi chứng quyền được niêm yết.

4. Tổ chức phát hành phải công bố các thông tin quy định tại mục a định kỳ hàng tháng, hàng quý và hàng năm. Các thông tin tại mục b, c, d, e, f, g trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi xảy ra các sự kiện. Tổ chức phát hành phải công bố các thông tin quy định tại mục h trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi Sở Giao dịch Chứng khoán công bố thông tin về sự kiện.

5. Tổ chức phát hành thực hiện công bố thông tin trên các ấn phẩm, trang điện tử của tổ chức phát hành và các phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán nơi chứng quyền niêm yết.

6. Các báo cáo theo quy định tại Thông tư này phải được gửi kèm tệp thông tin điện tử. Thời hạn nộp báo cáo như sau:

a) Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày kết thúc tháng đối với các báo cáo tháng;

b) Trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với các báo cáo tháng;

c) Trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày kết thúc sáu tháng đầu năm đối với các báo cáo bán niên;

d) Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm đối với các báo cáo năm.

Điều 21. Nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư khi thực hiện quyền đối với chứng quyền làm thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu tại tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở phải báo cáo và công bố thông tin theo quy định về báo cáo và công bố thông tin đối với nhà đầu tư cổ phiếu.

2. Ban lãnh đạo, cổ đông nội bộ và người có liên quan của tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở phải báo cáo và công bố thông tin khi tham gia giao dịch chứng quyền liên quan.

Điều 22. Nghĩa vụ báo cáo của ngân hàng lưu ký

1. Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi nhận được khoản ký quỹ của tổ chức phát hành, ngân hàng lưu ký phải báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước.

2. Ngân hàng lưu ký lập và gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán báo cáo giám sát tháng, quý, năm về hoạt động ký quỹ của tổ chức phát hành thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục .... ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo giám sát của ngân hàng lưu ký phải đánh giá việc tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định tại bản cáo bạch như sau:

a) Đánh giá tính tuân thủ của tổ chức phát hành trong hoạt động ký quỹ;

b Các vi phạm (nếu có) của tổ chức phát hành và kiến nghị hướng giải quyết, khắc phục.

3. Ngân hàng lưu ký có nghĩa vụ báo cáo Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và Sở Giao dịch Chứng khoán trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi vi phạm được phát hiện trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức phát hành vi phạm các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

b) Các trường hợp khác theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán.

# CHƯƠNG V

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2016

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán xây dựng các quy trình nghiệp vụ, quy chế hoạt động, phối hợp cung cấp dịch vụ có liên quan theo quy định tại Điều 16 Thông tư này và báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước trước khi thực hiện.

2. Ủy ban chứng khoán nhà nước, các công ty chứng khoán, ngân hàng lưu ký và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động chứng quyền có trách nhiệm tổ chức thực hiện./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * Văn phòng Chính phủ; * Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; * Văn phòng Quốc hội; * Văn phòng Tổng Bí thư; * Văn phòng Chủ tịch nước; * Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; * HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; * Viện Kiểm sát NDTC; Toà án NDTC; * Kiểm toán Nhà nước; * Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; * Công báo; Website Chính phủ; * Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp; * Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính; * Website Bộ Tài chính; * Lưu: VT, UBCK. | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Trần Xuân Hà** |

**Phụ lục số 01**

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BTC ngày tháng năm 2015*

*của Bộ Tài chính hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.*...., ngày...... tháng...... năm ......*

**GIẤY ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM**

***Kính gửi:*** **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Chúng tôi là:

* Công ty (Tên đầy đủ của công ty ghi bằng chữ in hoa):
* Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: ... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm .....
* Địa chỉ trụ sở chính:.........
* Điện thoại: .... Fax:... Website:...............

Đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cho Công ty như sau:

1. Tên công ty:

2. Vốn điều lệ: Vốn chủ sở hữu:

3. Tỷ lệ vốn khả dụng trong 12 tháng gần nhất:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

4. Kết quả kinh doanh trong 2 năm gần nhất:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng |  |  |  |  |
| Lỗ/lãi trong kỳ |  |  |  |  |
| Lỗ/lãi lũy kế |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

5. Nghiệp vụ kinh doanh:

6. Khối lượng và giá trị chứng quyền dự kiến chào bán đối với từng chứng khoán cơ sở:

7. Ngân hàng lưu ký

- Tên đầy đủ/tên viết tắt:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: ... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm .....

- Địa chỉ trụ sở chính:.........

- Điện thoại: .... Fax:... Website:...............

Chúng tôi cam kết và liên đới chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung Giấy đề nghị và hồ sơ kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hồ sơ gửi kèm:***  *(Liệt kê đầy đủ)* | **(Tổng) Giám đốc**  *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

**Phụ lục số 02**

**MẪU BẢN CÁO BẠCH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BTC ngày tháng năm 2015*

*của Bộ Tài chính hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền)*

*(trang bìa)*

|  |
| --- |
| **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền chỉ có nghĩa là hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền của tổ chức phát hành đã đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan, không hàm ý bảo đảm về nội dung của bản cáo bạch, không hàm ý việc đầu tư vào chứng quyền được bảo đảm hay được thanh toán đầy đủ cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư, phương án kinh doanh của tổ chức phát hành. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước không có nghĩa vụ liên quan trong việc tổ chức phát hành không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán.**  **Nhà đầu tư dược khuyến nghị nên đọc kỹ và hiểu các nội dung quy định ở bản cáo bạch, đặc biệt là phần cảnh báo rủi ro ở trang... trong bản cáo bạch này và chú ý đến các khoản phí, lệ phí, thuế khi giao dịch chứng quyền có đảm bảo**  **Giá giao dịch chứng quyền có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường, nhà đầu tư có thể chịu thiệt hại về số vốn đầu tư và có thể mất toàn bộ vốn đầu tư.**  **Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành và các chứng quyền phát hành trước đây (nếu có) chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là việc đầu tư sẽ sinh lời cho nhà đầu tư.**  **Chứng quyền là chứng khoán nợ có đảm bảo và người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có đảm bảo của tổ chức phát hành chứng quyền và được ưu tiên thanh toán tài sản của công ty trước cổ đông phổ thông, ưu đãi trong trường hợp công ty bị mất khả năng thanh toán, giải thể, phá sản, hợp nhất, sáp nhập.** |

**BẢN CÁO BẠCH**

**CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM: ...**

*(Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền số .... do.... cấp ngày ...tháng ...năm....)*

1. Tổ chức phát hành:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Website:

2. Tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Website:

3. Tổ chức bảo lãnh thanh toán (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Website:

*Nơi cung cấp Bản cáo bạch, báo cáo hoạt động định kỳ, báo cáo tài chính, hình thức cung cấp các tài liệu này (trụ sở chính, chi nhánh công ty, Website...).*

*Phụ trách công bố thông tin:*

*Họ tên:...................... Số điện thoại:......................*

**MỤC LỤC**

**CÁC NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH**

**I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH**

Ông/Bà:................ Chức vụ: Chủ tịch

Ông/Bà:................ Chức vụ: Giám đốc (Tổng giám đốc)

Ông/Bà:................ Chức vụ: Kế toán trưởng (Giám đốc Tài chính)

Ông/Bà:................ Chức vụ: Trưởng ban kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của Những thông tin và số liệu này phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

**II. CÁC THUẬT NGỮ/ĐỊNH NGHĨA**

(Những từ, nhóm từ viết tắt hoặc khó hiểu, hoặc có thể gây hiểu lầm được thể hiện trong bản cáo bạch cần phải định nghĩa)

**III. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM**

**1. Thông tin chung về chứng quyền:** Chứng quyền mua/chứng quyền bán, Kiểu thực hiện quyền, phương thức thực hiện chứng quyền, Danh sách chứng khoán cơ sở.Chứng quyền trên cổ phiếu kiểu châu Âu thanh toán bằng tiền.

1. Chứng quyền trên cổ phiếu kiểu châu Âu thanh toán bằng chuyển giao chứng khoán cơ sở.
2. Chứng quyền trên cổ phiếu kiểu Mỹ thanh toán bằng tiền.
3. Chứng quyền trên cổ phiếu kiểu Mỹ thanh toán bằng chuyển giao chứng khoán cơ sở.
4. Chứng quyền trên chứng chỉ quỹ ETF kiểu châu Âu thanh toán bằng tiền.
5. Chứng quyền trên chứng chỉ quỹ ETF kiểu châu Âu thanh toán bằng chuyển giao chứng khoán cơ sở.
6. Chứng quyền trên chứng chỉ quỹ ETF theo kiểu Mỹ thanh toán bằng tiền.
7. Chứng quyền trên chứng chỉ quỹ ETF theo kiểu Mỹ thanh toán bằng chuyển giao chứng khoán cơ sở.
8. Chứng quyền trên chỉ số kiểu châu Âu thanh toán bằng tiền.
9. Chứng quyền trên chỉ số kiểu Mỹ thanh toán bằng tiền.

- Thông tin về biến động giá chứng khoán cơ sở trong năm gần nhất (khối lượng giao dịch, giá giao dịch cao nhất, thấp nhất, giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối các tháng trong năm; trường hợp là chỉ số thị trường, thông tin về chỉ số cao nhất, thấp nhất trong năm và chỉ số ngày giao dịch cuối các tháng trong năm)

***2. Quy trình thực hiện chứng quyền***

- Trường hợp thanh toán bằng tiền:

- Trường hợp chuyển giao chứng khoán cơ sở:

- Các biện pháp xử lý trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán

***3. Quyền của người sở hữu chứng quyền***

- Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, phá sản, giải thể (mức độ ưu tiên thanh toán và nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với người sở hữu chứng quyền …)

- Trong trường hợp tổ chức phát hành bị đình chỉchào bán hoặc hủy niêm yết;

- Trong trường hợp tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở hợp nhất, sáp nhập, chia tách, hoặc bị hủy niêm yết; tạm ngừng giao dịch

***4. Điều chỉnh giá thực hiện chứng quyền*** trong trường hợp tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở thực hiện quyền cổ đông (corporate actions) (trả cổ tức bằng tiền, chia cổ phiếu thưởng, chia tách/gộp cổ phiếu, phát hành tăng vốn điều lệ, giao dịch cổ phiếu quỹ...); hoặc hợp nhất, sáp nhập, chia tách doanh nghiệp;

***5. Phương thức tính giá thanh toán, giá mua lại trong điều kiện bình thường và trong một số trường hợp đặc biệt***.

***6. Các khoản phí, lệ phí, thuế phát sinh từ việc giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền***.

***7. Hoạt động tạo lập thị trường***

**IV. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM**

1. Quy trình quản trị rủi ro

2. Phương án phòng hộ rủi ro tổng quát

3. Kinh nghiệm phát hành chứng quyền

**V. CẢNH BÁO RỦI RO**

1. Rủi ro liên quan đến tổ chức phát hành

2. Rủi ro liên quan đến sản phẩm chứng quyền

3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở

4. Các rủi ro khác

**VI. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH**

Nêu ra nguyên tắc trong việc giải quyết các xung đột lợi ích có thể xảy ra.

**VII CƠ HỘI ĐẦU TƯ**

1. Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam

2. Thị trường tài chính Việt Nam và cơ hội đầu tư

**VIII THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**

**1. Các thông tin chung về tổ chức phát hành**

* Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển
* Cơ cấu tổ chức công ty (và cơ cấu trong tập đoàn, nếu có) *(thể hiện bằng sơ đồ và kèm theo diễn giải)*
* Cơ cấu bộ máy quản lý của công ty *(thể hiện bằng sơ đồ và kèm theo diễn giải)*
* Danh sách cổ đông *(tên, địa chỉ, tỷ lệ nắm giữ)* nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty và những người có liên quan; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ *(nếu các qui định về hạn chế chuyển nhượng còn hiệu lực);*
* Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức phát hành, những công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành;
* Thông tin về Ban điều hành tổ chức phát hành (cơ cấu, thông tin tóm tắt các thành viên)
* Thông tin về nhân sự quản lý rủi ro liên quan tới hoạt động phát hành chứng quyền: kinh nghiệm, chuyên môn, uy tín, năng lực.

**2. Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành**

- Tổng hợp tình hình hoạt động của công ty chứng khoán, bao gồm: (lĩnh vực hoạt động, thị phần từng lĩnh vực hoạt động, các tranh chấp/kiện tụng mà công ty đang gặp phải và diễn biến tại thời điểm hiện tại (nếu có)...,bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong hai (02) năm gần nhất và một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các chỉ tiêu** | **Năm X - 1** | **Năm X** | **Ghi chú** |
| 1. Chỉ tiêu về an toàn tài chính  * Giá trị vốn khả dụng: * Rủi ro (Rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động, rủi ro tăng thêm) * Tỷ lệ vốn khả dụng:   Giá trị vốn khả dung  Tổng rủi ro |  |  |  |
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán  * Hệ số thanh toán ngắn hạn:   TSLĐ/Nợ ngắn hạn   * Hệ số thanh toán nhanh:   TSLĐ - Hàng tồn kho  Nợ ngắn hạn |  |  |  |
| 1. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn  * Hệ số Nợ/Tổng tài sản * Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu |  |  |  |
| 1. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời  * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản * Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần  1. + Thu nhập trên cổ phần (EPS) |  |  |  |

- Các chứng quyền mà công ty đã phát hành (nêu chi tiết danh sách, tên chứng quyền, loại chứng quyền...);

**IX NGÂN HÀNG LƯU KÝ**

- Tên đầy đủ:

- Tên viết tắt:

- Giấy phép thành lập số: (đính kèm bản sao)

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số:

- Trụ sở chính:

- Điện thoại: Fax:

- Thời gian hoạt động (nếu có):

- Kinh nghiệm nhân viên được phân công giám sát hoạt động ký quỹ của tổ chức phát hành. (Đính kèm hợp đồng giám sát nguyên tắc giữa tổ chức phát hành và ngân hàng lưu ký và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (nếu có))

**X. CÔNG TY KIỂM TOÁN**

- Tên công ty:

- Giấy phép thành lập số: (đính kèm bản sao)

- Nơi thành lập:

- Trụ sở chính:

- Điện thoại: Fax:

- Thời hạn hoạt động (nếu có)

(đính kèm hợp đồng kiểm toán nguyên tắc giữa tổ chức phát hành và công ty

kiểm toán (nếu có))

**XI. ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI**

- Danh sách các đại lý phân phối chứng quyền được lựa chọn bao gồm

- Tên:

- Địa chỉ:

- Số Giấy chứng nhận làm đại lý phân phối:

- Các địa điểm phân phối chứng chỉ quỹ:sở chính:

**XII. CUNG CẤP THÔNG TIN CHO NHÀ ĐẦU TƯ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

Nêu rõ nghĩa vụ của tổ chức phát hành trong việc cung cấp bản cáo bạch, báo cáo tài chính và báo cáo hoạt động tháng quý năm cho nhà đầu tư của chứng quyền.

**XIII. ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC GIẢI ĐÁP THẮC MẮC CHO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

Ghi rõ thông tin về địa chỉ, số điện thoại liên lạc để các nhà đầu tư có thể tiếp

xúc với tổ chức phát hành nhằm giải đáp các thắc mắc liên quan đến chứng quyền.

**XIV. CAM KẾT**

Tổ chức phát hành cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin và các tài liệu đính kèm trong Bản cáo bạch này.

**XV. PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

1. Phụ lục quy trình và các hướng dẫn đăng ký mua chứng quyền

2. Phiếu đăng ký mua

3. Địa chỉ các nơi Bản cáo bạch được cung cấp

4. Các phụ lục khác

Các phụ lục khác(nếu có)

|  |  |
| --- | --- |
| **Đại diện có thẩm quyền**  **của Ngân hàng lưu ký**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *........ ngày…. tháng… năm….*  **Chủ tịch HĐQT/Chủ tịch HĐTV/**  **Chủ tịch công ty chứng khoán**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |
| **Người đại diện theo pháp luật của**  **tổ chức bảo lãnh phát hành**  **(nếu có)**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | **Tổng (Giám đốc)**  **Công ty chứng khoán**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

# Phụ lục số 04

# Hướng dẫn xây dựng hệ thống quản trị rủi ro đối với tổ chức phát hành chứng quyền

1. **Phạm vi và nguyên tắc chung**
2. Phụ lục này hướng dẫn thiết lập và vận hành công tác quản trị rủi ro trong các hoạt động liên quan đến chào bán và phát hành chứng quyền của tổ chức phát hành chứng quyền.
3. Tùy thuộc vào quy mô hoạt động, tổ chức phát hành thiết lập hệ thống phù hợp và thực hiện công tác quản trị rủi ro theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

Các chính sách và quy trình quản lý rủi ro của tổ chức phát hành được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với phạm vi, quy mô hoạt động, điều kiện của tổ chức phát hành và bối cảnh thị trường.

1. **Các loại rủi ro liên quan đến tổ chức phát hành chứng quyền**
2. Rủi ro thanh toán là rủi ro khi tổ chức phát hành không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trên thị trường.
3. Rủi ro tín dụng khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.
4. Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động giá trị thị trường của các tài sản và công cụ tài chính.
5. Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi Rủi ro tuân thủ là rủi ro mà tổ chức phát hành phải đối mặt trong trường hợp vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ tổ chức phát hành hoặc tại điều lệ tổ chức phát hành, vi phạm các quy định nội bộ, quy trình nghiệp vụ, phụ lục, kể cả các quy định về đạo đức nghề nghiệp.
6. Rủi ro pháp lý là rủi ro do những sự kiện thay đổi khách quan về khung pháp lý, thuế và các quy định pháp luật liên quan khác.
7. **Hệ thống quản trị rủi ro và nhân sự quản trị rủi ro**

Tổ chức phát hành phải thiết lập hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả, tuân theo một số nguyên tắc cơ bản sau đây:

* 1. Hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu có trách nhiệm phê duyệt và kiểm soát toàn bộ hệ thống quản trị rủi ro, phê duyệt, ban hành, điều chỉnh chiến lược quản trị rủi ro cùng chính sách và quy trình quản trị rủi ro của tổ chức phát hành.
  2. Ban điều hành có trách nhiệm tổ chức triển khai tư vấn, xây dựng chiến lược và chính sách quản trị rủi ro, thực hiện chiến lược và chính sách quản trị rủi ro đã được hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu phê duyệt và ban hành; điều hành hoạt động quản trị rủi ro hàng ngày của tổ chức, chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu về việc thực hiện quyền và trách nhiệm trong công tác quản trị rủi ro của mình.
  3. Ban điều hành phải phân công một thành viên chuyên trách phụ trách công tác quản trị rủi ro.
  4. Ban điều hành được thành lập bộ phận quản trị rủi ro, hoạt động độc lập với các bộ phận chuyên môn phụ trách công tác chào bán, tạo lập thị trường và phòng hộ rủi ro phát hành chứng quyền hoặc yêu cầu bộ phận kiểm soát nội bộ giúp Ban điều hành thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 2 nêu trên.
  5. Các bộ phận nghiệp vụ, nhân viên liên quan đến công tác chào bán, tạo lập thị trường và phòng hộ rủi ro trong Tổ chức phát hành phải hiểu rõ và tuyệt đối tuân thủ các chính sách và các quy trình quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ liên quan của mình.
  6. Trưởng các bộ phận nghiệp vụ có trách nhiệm trực tiếp thực hiện, hoặc cần phân công một hoặc một số nhân viên có kinh nghiệm tại các bộ phận này giám sát, kiểm soát các giao dịch, hoạt động nghiệp vụ thực hiện tại bộ phận đó nhằm nhận diện, phòng ngừa và quản trị rủi ro theo các quy định nội bộ, quy trình nghiệp vụ về công tác quản trị rủi ro, bảo đảm phù hợp với chính sách và khẩu vị rủi ro liên quan đến công tác phát hành chứng quyền của Tổ chức phát hành đã được phê duyệt.
  7. Quy trình kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ cần được thiết kế phù hợp nhằm đảm bảo công tác quản trị rủi ro trong toàn Tổ chức phát hành được tuân thủ theo các chính sách, quy trình quản lý rủi ro đã được phê duyệt và các quy định pháp luật khác.

1. **Chiến lược quản trị rủi ro**
2. Chiến lược quản trị rủi ro là kế hoạch tổng thể nhất của tổ chức phát hành về công tác quản trị rủi ro và được hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu phê duyệt. Chiến lược quản trị rủi ro sau đó được cụ thể hóa bằng chính sách quản trị rủi ro, bao gồm cả quy trình quản lý rủi ro thực hiện hàng ngày.
3. Chiến lược quản trị rủi ro bao gồm chiến lược quản trị rủi ro tổng hợp và chiến lược quản trị từng loại hình rủi ro. Chiến lược quản trị rủi ro tổng hợp, chiến lược quản trị rủi ro các loại hình rủi ro cá thể có thể bao gồm một số nội dung:

a) Mục tiêu quản trị rủi ro;

b) Định nghĩa và phân loại rủi ro (chi tiết cả các nhóm rủi ro trực thuộc);

c) Các nguyên tắc cơ bản về quản trị rủi ro;

d) Khẩu vị rủi ro và giới hạn rủi ro;

đ) Cơ chế quản trị rủi ro, bao gồm các bộ phận, nhân sự có liên quan tới công tác quản lý rủi ro; vai trò, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bộ phận, nhân sự này;

e) Phương pháp đánh giá, định lượng rủi ro;

f) Phương pháp xử lý rủi ro.

1. Chiến lược quản trị rủi ro được cập nhật định kỳ tối thiểu một lần trong một năm, bảo đảm phù hợp với kế hoạch kinh doanh của tổ chức phát hành và bối cảnh thị trường thực tế.
2. **Chính sách quản trị rủi ro, quy trình quản lý rủi ro**
3. Chính sách quản trị rủi ro phải được xây dựng bằng văn bản, đảm bảo mọi cá nhân và các bộ phận trong tổ chức phát hành được tiếp cận, nắm vững, hiểu rõ trách nhiệm của mình trong công tác quản trị rủi ro của tổ chức.
4. Chính sách quản trị rủi ro phải phù hợp với chiến lược quản trị rủi ro của tổ chức phát hành và điều kiện cụ thể của tổ chức phát hành, bao gồm chiến lược và kế hoạch kinh doanh, cơ cấu tổ chức, dịch vụ và khách hàng của tổ chức phát hành, mức độ chuyên nghiệp về quản trị rủi ro của Tổ chức.
5. Quy trình quản lý rủi ro bao gồm các quy định nội bộ nhằm nhận diện, định lượng (phân tích và lượng hóa nếu có thể), theo dõi, giám sát (chế độ báo cáo, tần suất báo cáo về rủi ro), kiểm soát, giảm thiểu, phòng ngừa và xử lý các rủi ro tiềm tàng.
6. Quy trình quản lý rủi ro được lập chi tiết cho công tác quản trị rủi ro tổng thể và quản trị từng loại rủi ro riêng biệt, theo từng loại nghiệp vụ, từng bộ phận và cho cả tổ chức phát hành.
7. **Công tác báo cáo về hoạt động quản trị rủi ro**
8. Định kỳ sáu (06) tháng, hoặc khi được yêu cầu Tổ chức phát hành phải báo cáo gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hoạt động quản trị rủi ro của Tổ chức phát hành. Báo cáo này bao gồm tối thiểu các nội dung chính sau:

a) Tổng quan về hoạt động kinh doanh;

b) Nguyên tắc quản trị chung;

c) Kết quả khảo sát về công tác quản trị rủi ro;

d) Các tài liệu kèm theo khác, trong đó có kết quả rà soát chính sách và quy trình quản lý rủi ro, chính sách quản trị rủi ro đã được cập nhật với khẩu vị rủi ro và các giới hạn chấp nhận rủi ro, và các quy trình quản lý rủi ro đã được cập nhật.

1. Tất cả các tài liệu liên quan đến công tác quản trị rủi ro, bao gồm các chiến lược, chính sách quản trị rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, các báo cáo, biên bản họp, nghị quyết của Hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu, các tiểu ban quản trị rủi ro, bộ phân quản trị rủi ro, quyết định của Tổng Giám đốc và các tài liệu khác về công tác quản trị rủi ro phải được lưu trữ đầy đủ và cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có yêu cầu bằng văn bản.
2. Thời gian lưu trữ tài liệu hướng dẫn tại phần 2 mục này được thực hiện theo quy định pháp luật.

**Phụ lục số 03**

**Mẫu bản cung cấp thông tin cá nhân**

*(ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn chào bán, niêm yết chứng quyền)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN**

1. Họ và tên : Nam/ Nữ

Bí danh ( nếu có ):

1. Ngày tháng năm sinh :
2. Nơi sinh :
3. Số chứng minh thư nhân dân (hoặc hộ chiếu, các tài liệu chứng thực khác):
4. Quốc tịch :
5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú :
6. Chỗ ở hiện tại:
7. Địa chỉ liên lạc (thường xuyên):
8. Điện thoại, fax, email:
9. Trình độ văn hoá:
10. Trình độ chuyên môn:
11. :

 Công chức Nhà nước  Viên chức Nhà nước  Khác

1. Thái độ chính trị:

 Đảng viên  Chưa Đảng viên

1. Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thời gian | Nơi đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Khen thưởng | Kỷ luật |
|  |  |  |  |  |

1. Quá trình công tác (chi tiết về các nghề nghiệp, chức vụ, vị trí công tác đã qua, kết quả công tác tại từng vị trí):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thời gian | Nơi làm việc | Chức vụ/Vị trí công tác/Trách nhiệm | Kết quả công tác | Khen thưởng | Kỷ luật |
|  |  |  |  |  |  |

1. Chức vụ dự kiến tại bộ phận phân phối chứng chỉ quỹ/Ban Đại diện quỹ:
2. Nơi làm việc và chức vụ hiện nay tại các tổ chức khác (*nêu chi tiết, kể cả trường hợp có hợp đồng lao động bán thời gian*):
3. Nhân thân người khai (Quan hệ vợ, chồng, bố, bố nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh chị em ruột...)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Họ và tên | Năm sinh | Số chứng mình nhân dân | Địa chỉ thường trú | Nghề nghiệp | Chức vụ |
| Vợ/chồng: |  |  |  |  |  |
| Bố: |  |  |  |  |  |
| Mẹ |  |  |  |  |  |
| Con |  |  |  |  |  |
| Anh/chị/em ruột: |  |  |  |  |  |

Tôi xin cam đoan về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người khai**  *( Ký, ghi rõ họ tên )* |

# Phụ lục số 04

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BTC ngày tháng năm 2015*

*của Bộ Tài chính hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền)*

# A. Công thức tính giá lý thuyết của chứng quyền Black Scholes

Sở Giao dịch Chứng khoán sẽ áp dụng công thức Black –Scholes đối với các chứng quyền kiểu Châu Âu và Mỹ khi tính độ biến động hàm ẩn (implied volatility) khi công bố ra thị trường.

Trường hợp thẩm định giá đăng ký chào bán, giá chào mua/chào bán của nghiệp vụ tạo lập thị trường của tổ chức phát hành..., Sở Giao dịch Chứng khoán sẽ áp dụng công thức hoặc quy trình tính giá được tổ chức phát hành công bố trong Bản Thông báo phát hành.

Tổ chức phát hành có thể định giá lý thuyết của chứng quyền theo công thức Black Scholes đối với các chứng quyền kiểu Châu Âu và Mỹ.

***Công thức Black Scholes:***

Giá lý thuyết của chứng quyền mua:

Giá lý thuyết của chứng quyền bán:

Với

Trong đó:

Giá lý thuyết của chứng quyền mua trên cổ phiếu;

P: Giá lý thuyết của chứng quyền bán trên cổ phiếu;

xác suất phân phối chuẩn tích lũy;

: Giá thực hiện cùa chứng quyền;

T: thời gian còn lại đến khi đáo hạn, là số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày giao dịch cuối cùng;

lãi suất phi rủi ro ghép lãi liên tục; trong đó lãi suất phi rủi ro là lãi suất trái phiếu chính phủ có cùng kỳ hạn với chứng quyền hoặc được điều chình có cùng kỳ hạn với chứng quyền.

: Giá chứng khoán cơ sở, là giá đóng cửa của ngày giao dịch trước ( đã điều chỉnh cổ tức (nếu có)

* Đối với cổ phiếu trả cổ tức rời rạc:

Trong đó D là tổng hiện giá của tất cả các lần chi trả cổ tức trong suốt thời gian T.

* Đối với cổ phiếu trả cổ tức liên tục:

độ biến động giá kỳ vọng (expected volatility) của cổ phiếu cơ sở được ước lượng dựa trên một số nhân tố. Tùy trường hợp cụ thể do Sở Giao dịch Chứng khoán quy định, sẽ được tính theo một trong những thông số sau:

* Độ biến động giá lịch sử của giá cổ phiếu (historical volatility) trong 180 ngày trước ngày tính giá lý thuyết chứng quyền.
* Độ biến động giá hàm ẩn (implied volatility) của giá quyền chọn, trái phiếu chuyển đổi trên cùng và chứng khoán cơ sở và có kỳ hạn tương đương.

**Phụ lục 04 (tt)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BTC ngày tháng năm 2015*

*của Bộ Tài chính hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền)*

# B. Công thức nhị phân tính giá lý thuyết của chứng quyền Kiểu Mỹ (tham khảo)

**C = [p2 Max(0,(Suu-X)) + 2p(1 − p)Max(0, (Sud-X)) + (1 − p)2 Max(0, (Sdd-X))]**

Trong đó:

S: Giá thị trường hiện tại của chứng khoán cơ sở

X: Giá thực hiện

p: Xác xuất dung hòa rủi ro

: Thời gian còn lại của CW

r: lãi suất phi rủi ro, *{sẽ tham chiếu theo lãi suất phi rủi ro áp dụng trong Thông tư hướng dẫn về phái sinh}*;

u, d: khả năng về giá trong tương lai tại ngày đáo hạn của CW

u = , d = =

**Phụ lục số 05**

**Chiến lược phòng ngừa rủi ro (tham khảo) khi phát hành chứng quyền**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BTC ngày tháng năm 2015*

*của Bộ Tài chính hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền)*

Phụ lục này hướng dẫn **phương án phòng ngừa rủi ro trung hòa delta** với tính chất tham khảo cho tổ chức phát hành. Các phương án phòng ngừa rủi ro khác có thể được áp dụng sau khi được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán.

Đối với một đợt đợt phát hành chứng quyền trên cổ phiếu, kiểu thực hiện quyền Châu Âu, phương án phòng ngừa rủi ro trung hòa delta[[1]](#footnote-1) với chứng khoán phòng ngừa rủi ro là chứng khoán cơ sở của chứng quyền được thực hiện như sau:

1. Vào ngày phát hành T, thiết lập một danh mục phòng ngừa rủi ro trung hòa delta gồm chứng khoán cơ sở và chứng quyền thuộc đợt đợt phát hành, bằng cách mua chứng khoán cơ sở (đối với chứng quyền mua) hoặc bán chứng khoán cơ sở (đối với chứng quyền bán) với số lượng chứng khoán cơ sở được xác định theo công thức:

**XT = Delta x OIT / k**

Trong đó

*Delta*: giá trị hệ số delta được tính toán theo mô hình Black Scholes như sau:

* Đối với chứng quyền mua: *DeltaCALL = N (d1)*
* Đối với chứng quyền bán: *DeltaPUT = N(- d1) – 1*

Trong đó

DeltaCALL,  là giá trị delta của chứng quyền mua.

DeltaPUT là giá trị delta của chứng quyền bán

N(d1) là xác suất phân phối chuẩn tích lũy, với d1 được xác định theo công thức định giá Black Scholes tại Phụ lục 8.

XT :số lượng chứng khoán cơ sở (cần mua hoặc bán) để thiết lập danh mục phòng ngừa rủi ro trung hòa delta vào ngày T.

Dấu (+/-) của XT :thể hiện vị thế mua chứng khoán cơ sở (+) hoặc bán tài sản cơ sở (-)

OIT: Vị thế mở, được xác định bằng số lượng chứng quyền đang lưu hành của đợt phát hành.

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền.

2. Khi tới thời điểm tái trung hòa delta (rebalance)[[2]](#footnote-2) T + n, số lượng chứng khoán cơ sở trong tài khoản phòng hộ rủi ro sẽ được điều chỉnh (bằng cách mua thêm hoặc bán bớt chứng khán cơ sở) theo công thức sau:

∆rebalance, T+n = XT+n  - XT

∆rebalance, T+n: Số lượng chứng khoán cơ sở được mua thêm hoặc bán bớt vào thời điểm T+n.

Dấu (+/-) của ∆rebalance thể hiện tổ chức phát hành cần mua chứng khoán cơ sở (+) hoặc bán tài sản cơ sở (-) vào ngày T+n.

XT+n : Số lượng chứng khoán cơ sở để thiết lập danh mục phòng ngừa rủi ro trung hòa delta vào ngày T+n.

XT : Số lượng chứng khoán cơ sở để thiết lập danh mục phòng ngừa rủi ro trung hòa delta vào ngày T.

**Phụ lục số 06**

**Cách xác định vị thế phòng ngừa rủi ro dự kiến, thực tế và độ chênh lệch vị thế phòng ngừa rủi ro**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BTC ngày tháng năm 2015*

*của Bộ Tài chính hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền)*

Cách xác định vị thế phòng ngừa rủi ro dự kiến, vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế và độ chênh lệch vị thế phòng ngửa rủi ro dưới đây đươc giả định trong trường hợp tổ chức phát hành sử dụng phương án phòng ngừa rủi ro trung hòa delta đối với chứng quyền có chứng khoán cơ sở là cổ phiếu, kiểu thực hiện quyền Châu Âu. Nếu áp dụng các phương án phòng ngừa rủi ro khác, tổ chức phát hành phải giải trình cách xác định vị thế phòng ngừa rủi ro dự kiến, thực tế và được sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán.

Vị thế phòng ngừa rủi ro dự kiến ứng với một loại chứng quyền được xác định như sau:

***P*** *= Delta x OI / k*

Trong đó:

***P***: là số lượng đơn vị chứng khoán cơ sở dự kiến nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

Delta: hệ số phòng ngừa rủi ro delta, được tính toán theo mô hình Black Scholes như Phụ lục 9.

OI: Vị thế mở, được xác định bằng số lượng chứng quyền đang lưu hành của loại chứng quyền.

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền.

Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế của một đợt phát hành ***PT***, được xác định bằng số lượng đơn vị chứng khoán cơ sở thực có trong tài khoản phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành ứng với đợt đợt phát hành.

Độ chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro dự kiến và vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế trong ngày T của một loại chứng quyền được xác định như sau:

*∆ PT % = (PT - P)/P x 100 %*

Trong đó

∆ PT %[[3]](#footnote-3): chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro dự kiến và thực tế.

P: vị thế phòng ngừa rủi ro dự kiến của đợt phát hành, được công bố trong phương án phòng ngừa rủi ro của đợt đợt phát hành của tổ chức phát hành.

PT: vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế trong ngày T, xác định căn cứ trên tài khoản phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành.

P và PT được tính toán theo số lượng *đơn vị chứng khoán cơ sở* hoặc được tổ chức phát hành quy đổi phù hợp theo số lượng đơn vị chứng khoán cơ sở trong trường hợp sử dụng các chứng khoán phòng ngừa rủi ro khác không phải là chứng khoán cơ sở của chứng quyền.

**Phụ lục số 07**

**Mẫu báo cáo Danh mục tài sản đảm bảo**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BTC ngày tháng năm 2015*

*của Bộ Tài chính hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngày....tháng....năm

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Thông tin về ngân hàng lưu ký:

Tên đầy đủ, tên viết tắt của ngân hàng lưu ký

Địa chỉ trụ sở chính

1. Thông tin về tổ chức phát hành chứng quyền:

Tên đầy đủ, tên viết tắt của công ty chứng khoán

Địa chỉ trụ sở chính

1. Thông tin về chứng quyền:

Mã chứng quyền

Mã chứng khoán cơ sở

1. Ngày lập báo cáo:

*Đơn vị tính:....VND*

1. **BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẢM BẢO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tài sản | Kỳ báo cáo | | Kỳ trước | | Thay đổi so với kỳ trước | |
| Số lượng | Giá trị tại ngày báo cáo | Số lượng | Giá trị tại ngày báo cáo | Số lượng | Thay đổi giá trị |
|  | Tiền |  |  |  |  |  | |
|  | Chứng chỉ tiền gửi |  |  |  |  |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BTC ngày tháng năm 2015*

*của Bộ Tài chính hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền)*

**Phụ lục số 08**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN RA CÔNG CHÚNG**

(Tên chứng quyền)

*(theo Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền số.... /GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... /.../...)*

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Tên tổ chức phát hành:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:

Fax:

**I. Loại chứng quyền chào bán**

1. Tên chứng quyền:

2. Tên chứng khoán cơ sở:

3. Chứng quyền mua/chứng quyền bán:

4. Kiểu thực hiện quyền:

5. Phương thức thực hiện quyền

6. Giá thực hiện:

7. Tỷ lệ chuyển đổi:

8. Số nhân (đối với chứng khoán cơ sở là chỉ số)

9. Thời hạn lưu hành/Ngày đáo hạn:

10. Số lượng đăng ký chào bán

11. Thời gian chào bán: từ ngày...tháng ..... năm..........tới ngày...tháng ..... năm......

12.Ngày thanh toán tiền mua chứng quyền

**II. Đại lý phân phối**

1. ...... (Tên đại lý phân phối):

**III. Kết quả chào bán chứng quyền**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đối tượng mua chứng quyền | Giá chào bán (đ/cq) | Số chứng quyền chào bán | Số lượng chứng quyền đăng ký mua | Số lượng chứng quyền được phân phối | Số người đăng ký mua | Số người được phân phối | Số người không được phân phối | Số chứng quyền còn lại | Tỷ lệ chứng quyền phân phối |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=6-7 | 9=3-5 | 10 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Xử lý cổ phiếu không phân phối hết |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  | **100%** |

**IV. Tổng hợp kết quả đợt chào bán chứng quyền**

2. Tổng số chứng quyền không phân phối hoặc chưa phân phối hết.., chiếm....% tổng số chứng quyền được phép chào bán, *được đăng ký, lưu ký dưới tài khoản tạo lập thị trường của tổ chức phát hành.*

2. Tổng số chứng quyền đã phân phối:.., chiếm....% tổng số chứng quyền được phép chào bán.

3. Tổng số tiền thu từ việc bán chứng quyền:....................đồng *(có xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phiếu đính kèm).*

4. Tổng chi phí :..........................................................................đồng.

- Phí phân phối chứng quyền:

- Phí kiểm toán:

- ...

5. Tổng thu ròng từ đợt chào bán: .............................................đồng

|  |  |
| --- | --- |
|  | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  *( tổ chức phát hành )*  *(người đại diện theo pháp luật)*  *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Phụ lục số 09**

**MẪU BẢN THÔNG BÁO PHÁT HÀNH  
CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BTC ngày tháng năm 2015*

*của Bộ Tài chính hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.*...., ngày...... tháng...... năm ......*

**BẢN THÔNG BÁO PHÁT HÀNH  
CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM**

***Kính gửi:*** **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**Sở giao dịch chứng khoán...**

Chúng tôi là:

* Công ty (Tên đầy đủ của công ty ghi bằng chữ in hoa):
* Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: ... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm .....
* Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền số ... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm .....
* Địa chỉ trụ sở chính:.........
* Điện thoại: .... Fax:... Website:...............

**I. Chứng quyền đăng ký chào bán**

1. Tên chứng quyền:

2. Tên chứng khoán cơ sở:

3. Chứng quyền mua/chứng quyền bán:

4. Kiểu thực hiện quyền:

5. Phương thức thực hiện quyền

6. Giá thực hiện:

7. Tỷ lệ chuyển đổi:

8. Số nhân:

9. Thời hạn:

**II. Thông tin về đợt chào bán**

1. Số lượng chứng quyền đăng ký phát hành và niêm yết: chứng quyền

2. Giá chào bán dự kiến: đồng/chứng quyền

3. Tổng giá trị phát hành dự kiến: đồng

4. Ngày phát hành dự kiến :

5. Thời gian đăng ký mua chứng quyền dự kiến: từ ngày .... đến ngày...

6. Thời gian niêm yết dự kiến:

**II. Chứng quyền đã phát hành:**

1. Tổng giá trị chứng quyền đã được chấp thuận phát hành nhưng chưa niêm yết:

2. Tổng giá trị chứng quyền niêm yết (tính theo giá thị trường tại thời điểm báo cáo):

3. Số lượng chứng khoán cơ sở cùng loại của chứng quyền đã phát hành:

**III. Các bên liên quan:**

1. Đại lý phân phối:

- Tên công ty chứng khoán (tên đầy đủ, tên viết tắt, tên tiếng Anh (nếu có)):

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:.... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

cấp ngày...........

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại:............. Fax:...

2. Ngân hàng lưu ký:

- Tên ngân hàng (tên đầy đủ, tên viết tắt, tên tiếng Anh):

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:.... do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày.....

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số:.... do Ủy ban

Chứng khoán Nhà nước cấp ngày...........

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại:............. Fax:.............

3. Tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có) :

- Tên công ty chứng khoán (tên đầy đủ, tên viết tắt, tên tiếng Anh (nếu có)):

- Giấy phép thành lập và hoạt động số:.... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

cấp ngày...........

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại:............. Fax:...

4. ...

**IV. Cam kết của tổ chức phát hành:**

1. Chúng tôi xin đảm bảo rằng những thông tin trong hồ sơ này là đầy đủ và đúng sự thật, không có thông tin giả mạo hoặc chưa đầy đủ có thể làm cho người mua chứng quyền chịu thiệt hại.

2. Chúng tôi cam kết:

- Nghiên cứu và nghiêm chỉnh tuân theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- Không công bố thông tin dưới mọi hình thức về việc chào bán chứng quyền trên các phương tiện thông tin đại chúng trước khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi Thông báo chấp thuận đợt phát hành.

- Chịu mọi hình thức xử lý nếu vi phạm các cam kết nêu trên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hồ sơ kèm theo**  *(Liệt kê đầy đủ)* | **(Tổng) Giám đốc**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Phụ lục số 10**

**Mẫu bản Thông báo phát hành**

*(ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn chào bán, niêm yết chứng quyền)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN**

*(Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số.... /GCN-UBCK do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... /.../...)*

1. Tên tổ chức phát hành:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Số điện thoại:
4. Số Fax:
5. Tên, địa chỉ tổ chức bảo lãnh phát hành (*nếu có*)
6. Thông tin về chứng quyền phát hành:

* Mã chứng quyền:
* Mã chứng khoán cơ sở
* Loại chứng quyền (mua/bán):
* Kiểu thực hiện (Mỹ/châu Âu):
* Phương thức thực hiện (tiền/chuyển giao chứng khoán cơ sở)
* Giá thực hiện:
* Tỷ lệ chuyển đổi/hệ số nhân
* Thời hạn lưu hành/Ngày đáo hạn:
* Địa điểm/hình thức yêu cầu thực hiện quyền/quy trình thực hiện
* Các thông tin khác theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán

1. Số lượng đăng ký phát hành:
2. Thời gian phát hành: từ ngày...tháng ..... năm..........tới ngày...tháng ..... năm......
3. Thời điểm niêm yết (dự kiến)
4. Giá phát hành *(trường hợp giá xác định qua đấu thầu thì nêu phương thức đấu thầu)*

Phương thức xác định giá phát hành (công thức, thông số tính toán bao gồm giá thực hiện, thời hạn của chứng quyền, lãi suất phi rủi ro, độ biến động giá chứng khoán cơ sở, giá thị trường của chứng khoán cơ sở và các dữ liệu khác có liên quan... so với giá thị trường của chứng quyền tương đương):

1. Số lượng đăng ký mua tối thiểu:
2. Số lượng đăng ký mua tối đa:
3. Thời hạn nhận đăng ký mua: Từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...
4. Địa điểm nhận đăng ký mua cổ phiếu và công bố Bản cáo bạch: *(Tên, số điện thoại liên hệ, địa điểm của các đại lý phát hành).*
5. Ngân hàng mở tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phiếu: *(tên, địa chỉ, số điện thoại)*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *..., ngày ... tháng ... năm ...* TỔNG GIÁM ĐỐC *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

1. Phương án phòng ngừa rủi ro delta chỉ được thực hiện một cách hoàn hảo trong trường hợp giá chứng khoán cở sở thay đổi một lượng rất nhỏ và việc mua/bán chứng khoán cơ sở được thực hiện một cách liên tục. [↑](#footnote-ref-1)
2. Thời điểm tái trung hòa được lựa chọn căn cứ theo tổ chức phát hành, ví dụ theo thời gian định kỳ (hằng giây, giờ, phút, ngày, tuần, tháng) hoặc khi hệ số delta vượt qua một ngưỡng nhất định (delta limit) [↑](#footnote-ref-2)
3. Theo quy định, tổ chức phát hành phải giữa mức chênh lệch này trong khoảng (-20%; 20%) [↑](#footnote-ref-3)